

BẢNG ĐIỂM KỲ THI
CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

Ngày Thi: 18/01/2026

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
1	BKCB928	Nguyễn Thanh	An	04/06/2002	Khánh Hòa	9,67	9,0	Đạt	
2	BKCB929	Nguyễn Tú	Anh	26/08/2004	Thanh Hoá				Vắng
3	BKCB930	Phạm Hồ Minh	Anh	03/07/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,33	Đạt	
4	BKCB931	Phan Đỗ Kiều	Anh	17/03/2005	Gia Lai	9,67	8,33	Đạt	
5	BKCB932	Phan Mỹ	Anh	27/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,17	Đạt	
6	BKCB933	Trần Huỳnh Duy	Anh	26/08/2013	Thành Phố Hồ Chí Minh	3,67	0,0	Không đạt	
7	BKCB934	Trần Huỳnh Quốc	Anh	07/08/2003	Khánh Hòa	6,67	8,33	Đạt	
8	BKCB935	Võ Chí	Bảo	05/06/1996	Tây Ninh	10,0	9,17	Đạt	
9	BKCB936	Võ Quốc	Bảo	24/03/1999	Quảng Ngãi	9,67	9,0	Đạt	
10	BKCB937	Ngô Gia	Bình	12/07/2003	Bạc Liêu	8,0	8,83	Đạt	
11	BKCB938	Phạm Nguyễn Duy	Bình	27/09/1998	Đắk Lắk	9,67	8,83	Đạt	
12	BKCB939	Phạm Thái	Bình	04/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	7,83	Đạt	
13	BKCB940	Nguyễn Thị Nữ	Châu	20/07/2004	Quảng Ngãi	9,33	8,5	Đạt	
14	BKCB941	Vũ Văn	Đại	12/05/1989	Thanh Hoá	9,0	8,33	Đạt	
15	BKCB942	Nguyễn Thành	Đạt	14/05/2005	Đồng Tháp	5,0	5,5	Đạt	
16	BKCB943	Huỳnh Ngọc	Dung	07/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	6,17	Đạt	
17	BKCB944	Trương Chí	Dũng	08/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,0	Đạt	
18	BKCB945	Nguyễn Mai Thuỳ	Dương	25/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
19	BKCB946	Trương Thị Hường	Dương	28/11/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	9,0	9,0	Đạt	
20	BKCB947	Danh Nguyễn Bảo	Duy	11/12/2004	Cần Thơ	8,67	5,83	Đạt	
21	BKCB948	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	01/01/1998	Quảng Ngãi				Vắng
22	BKCB949	Nguyễn Văn Phương	Duyên	04/06/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	8,33	Đạt	
23	BKCB950	Đặng Thị Xuân	Giang	07/02/2004	Lâm Đồng	9,33	8,83	Đạt	
24	BKCB951	Nguyễn Hoàng	Hân	08/12/2003	An Giang	8,0	6,0	Đạt	
25	BKCB952	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	19/07/2004	Nghệ An	8,0	5,33	Đạt	
26	BKCB953	Phùng Thị Thanh	Hoa	03/12/2003	Tây Ninh	6,67	8,33	Đạt	
27	BKCB954	Lê Nguyễn Khánh	Hoà	17/07/1998	Lâm Đồng	9,33	9,0	Đạt	
28	BKCB955	Nguyễn An	Hoàn	31/10/2005	Gia Lai	7,67	6,67	Đạt	
29	BKCB956	Lữ Khánh	Hoàng	25/07/2004	Tây Ninh	8,33	6,17	Đạt	
30	BKCB957	Tăng Ngọc	Hoàng	11/01/2004	Đồng Nai	6,33	8,33	Đạt	
31	BKCB958	Võ Thị	Huệ	13/03/2005	Nghệ An	9,0	8,0	Đạt	
32	BKCB959	Hồ Thị Mỹ	Huệ	19/09/1999	Đồng Nai	9,33	8,67	Đạt	
33	BKCB960	Võ Hoàng Duy	Kha	25/03/1997	Tây Ninh	9,0	9,0	Đạt	
34	BKCB961	Lê Nguyễn Yến	Khoa	02/11/1999	Đồng Tháp	8,33	8,5	Đạt	
35	BKCB962	Nguyễn Đăng	Khoa	21/10/2004	Quảng Trị	6,67	6,67	Đạt	
36	BKCB963	Nguyễn Hồng Trung	Kiên	10/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	6,83	Đạt	
37	BKCB964	Nguyễn Hoàng Trung	Kiên	19/07/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	9,17	Đạt	SVBK

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
38	BKCB965	Chu Thị Thuý	Kiều	16/05/2005	Lâm Đồng	9,67	8,67	Đạt	
39	BKCB966	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	02/04/1991	Tây Ninh	7,33	7,0	Đạt	
40	BKCB967	Đoàn Thị Phương	Lan	26/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	7,0	Đạt	
41	BKCB968	Huỳnh Thị Kim	Liên	19/09/2006	Phú Yên	8,33	6,33	Đạt	
42	BKCB969	Nguyễn Thị Phương	Liên	08/08/2004	An Giang	8,0	6,83	Đạt	
43	BKCB970	Võ Thị Ngọc	Liên	27/03/2005	Đồng Tháp	6,33	6,83	Đạt	
44	BKCB971	Đặng Thị Trúc	Linh	13/03/2002	Gia Lai	8,33	8,33	Đạt	
45	BKCB972	Trương Quế	Linh	09/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	5,0	Đạt	
46	BKCB973	Lê Gia	Linh	18/04/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,83	Đạt	
47	BKCB974	Nguyễn Lê	Ly	14/04/2002	Gia Lai	8,33	9,0	Đạt	
48	BKCB975	Phạm Đỗ Thị Cẩm	Ly	05/08/2006	Tây Ninh	9,0	8,0	Đạt	
49	BKCB976	Phạm Thị Ngọc	Mai	20/08/2005	Đồng Nai	9,33	8,0	Đạt	
50	BKCB977	Thái Thị Thy	Nga	28/12/2000	Long An	9,33	7,33	Đạt	
51	BKCB978	Nguyễn Đặng Tuyết	Ngân	08/10/2001	Tây Ninh	9,33	9,0	Đạt	
52	BKCB979	Phan Ngọc	Nghĩa	01/11/2003	Lâm Đồng	5,33	7,33	Đạt	
53	BKCB980	Lê Bích	Ngọc	24/04/2001	Kiên Giang	8,33	6,67	Đạt	
54	BKCB981	Phạm Thị Minh	Ngọc	14/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,17	Đạt	
55	BKCB982	Võ Thị Yến	Ngọc	17/10/2004	Tây Ninh	9,0	7,67	Đạt	
56	BKCB983	Võ Tuấn	Ngọc	18/02/1988	Cần Thơ	8,67	7,33	Đạt	
57	BKCB984	Trần Thị Thúy	Nguyễn	09/02/2000	Bình Phước	7,0	7,83	Đạt	
58	BKCB985	Lê Chí	Nhân	10/05/2007	Bạc Liêu	7,0	5,0	Đạt	
59	BKCB986	Lê Hoàng	Nhật	21/08/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,83	Đạt	
60	BKCB987	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	21/08/2004	Lâm Đồng	9,0	9,0	Đạt	
61	BKCB988	Nguyễn Thị Yến	Nhi	02/01/1996	Đắk Lắk	10,0	8,33	Đạt	
62	BKCB989	Trương Thị	Nhi	14/04/2000	An Giang	10,0	9,0	Đạt	
63	BKCB990	Võ Ngọc Thảo	Nhi	06/02/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,83	Đạt	
64	BKCB991	Nguyễn Hiếu	Nhiên	04/10/2003	Cần Thơ	9,67	7,83	Đạt	
65	BKCB992	Lê Huỳnh	Như	08/12/2004	An Giang	8,67	5,0	Đạt	
66	BKCB993	Đặng Thị Cẩm	Nhung	26/08/2002	Bình Định	7,33	8,33	Đạt	
67	BKCB994	Trần Thị Hồng	Nhung	26/10/2003	Bến Tre	9,33	7,83	Đạt	
68	BKCB995	Lê Hữu	Phản	19/03/1998	An Giang	9,67	9,17	Đạt	
69	BKCB996	Huỳnh Nguyễn Quang	Phú	01/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	7,17	Đạt	
70	BKCB997	Trần Long	Phụng	18/03/2004	Tây Ninh	9,33	7,0	Đạt	
71	BKCB998	Trần Duy	Phước	19/10/2004	Cà Mau	9,33	4,17	Không đạt	
72	BKCB999	Bùi Ngọc Trúc	Phương	12/03/2004	Đồng Tháp	8,0	6,33	Đạt	
73	BKCB1000	Kiều Ngọc Tâm	Phương	13/08/2004	Long An	6,67	8,0	Đạt	
74	BKCB1001	Phùng Văn	Phương	10/02/2000	Phú Thọ				Vắng
75	BKCB1002	Trương Thị Ái	Phương	24/10/1996	Cần Thơ	7,0	6,83	Đạt	
76	BKCB1003	Trương Tấn	Sang	09/10/2006	Khánh Hòa	8,0	5,67	Đạt	
77	BKCB1004	Phan Xuân	Son	03/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,67	Đạt	
78	BKCB1005	Huỳnh Đông Lam	Son	19/01/1997	Lâm Đồng	8,33	9,17	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
79	BKCB1006	Nguyễn Thị Thảo	Sương	01/07/1999	Đắk Lắk	9,67	9,0	Đạt	
80	BKCB1007	Lê Trung Đức	Tài	22/01/1995	Đắk Lắk	9,33	8,67	Đạt	
81	BKCB1008	Nguyễn Tấn	Tài	02/12/2005	Đồng Tháp	8,67	8,83	Đạt	
82	BKCB1009	Nguyễn Hoàng	Tân	12/12/2001	Đồng Nai	10,0	8,17	Đạt	
83	BKCB1010	La Hồng	Thắm	30/07/2003	An Giang	9,67	8,83	Đạt	
84	BKCB1011	Lê Công	Thân	01/07/1991	Thành phố Huế	9,67	8,5	Đạt	
85	BKCB1012	Lê Văn	Thận	19/05/2004	Đồng Nai	7,33	6,33	Đạt	
86	BKCB1013	Lương Khải Ngọc	Thanh	18/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,83	Đạt	
87	BKCB1014	Đỗ Thị Thu	Thảo	04/09/2005	Cần Thơ	9,33	8,67	Đạt	
88	BKCB1015	Trần Thị Bích	Thảo	11/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,0	Đạt	
89	BKCB1016	Châu Huỳnh Thanh	Thi	24/03/2006	Tây Ninh	9,0	9,0	Đạt	
90	BKCB1017	Đỗ Hữu	Thịnh	13/02/1985	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	8,67	Đạt	
91	BKCB1018	Đỗ Minh	Thư	23/02/2004	Lâm Đồng	7,67	7,83	Đạt	
92	BKCB1019	Lê Hà	Thư	23/07/2004	Tây Ninh	7,33	5,0	Đạt	
93	BKCB1020	Lê Thị Anh	Thư	12/02/2002	Thành Phố Hồ Chí Minh	6,0	6,5	Đạt	
94	BKCB1021	Ngô Nguyễn Ngọc Anh	Thư	07/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	7,33	Đạt	
95	BKCB1022	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thư	10/01/2004	Tây Ninh	7,0	6,33	Đạt	
96	BKCB1023	Nguyễn Thị Anh	Thư	20/04/2000	Đồng Tháp	9,67	6,0	Đạt	
97	BKCB1024	Nguyễn Thị Minh	Thư	05/03/2004	Khánh Hòa	6,33	8,5	Đạt	
98	BKCB1025	Tô Thị Anh	Thư	10/04/2004	Đồng Tháp	8,0	8,83	Đạt	
99	BKCB1026	Nguyễn Văn	Thuận	09/01/2003	Tây Ninh				Vắng
100	BKCB1027	Nguyễn Thanh	Thương	10/03/2001	Gia Lai	5,33	8,67	Đạt	
101	BKCB1028	Lương Thị Hoài	Thương	13/02/2004	Đắk Nông	8,67	5,67	Đạt	
102	BKCB1029	Trần Ngọc Thương	Thương	29/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	Đạt	
103	BKCB1030	Trần Thị Thanh	Thúy	13/11/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,17	Đạt	
104	BKCB1031	Nguyễn Thị Kim	Thúy	01/01/1995	An Giang	8,0	8,67	Đạt	
105	BKCB1032	Trần Lê Thảo	Tiên	31/07/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	Đạt	
106	BKCB1033	Đặng Ngọc	Trân	20/02/2006	Đồng Tháp	8,33	8,67	Đạt	
107	BKCB1034	Lưu Quỳnh	Trân	20/08/2001	Lâm Đồng	7,67	7,0	Đạt	
108	BKCB1035	Nguyễn Lê Hiền	Trân	07/01/2007	Cần Thơ	9,67	8,0	Đạt	
109	BKCB1036	Hồng Bảo	Trang	08/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	5,67	Đạt	
110	BKCB1037	Trương Thị Thuý	Trang	02/08/2004	Thanh Hoá	6,33	5,17	Đạt	
111	BKCB1038	Nguyễn Thị Minh	Trang	08/03/2001	Đồng Nai	9,33	8,83	Đạt	
112	BKCB1039	Nguyễn Hồ Quốc	Trung	06/05/2002	Long An	9,67	8,67	Đạt	
113	BKCB1040	Lê Thanh	Tùng	01/01/1996	Bến Tre	9,67	9,0	Đạt	
114	BKCB1041	Lý Minh	Tùng	13/04/1999	Đắk Lắk	9,67	8,0	Đạt	
115	BKCB1042	Lê Thị	Tuyết	08/06/2006	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
116	BKCB1043	Phan Thị Ánh	Tuyết	13/08/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,67	7,67	Đạt	
117	BKCB1044	Cổ Thị Mai	Uyên	29/08/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	8,0	Đạt	
118	BKCB1045	Lê Quốc Hồng	Uyên	30/08/1985	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	9,0	Đạt	
119	BKCB1046	Phan Thị Phương	Uyên	28/05/1995	Lâm Đồng	10,0	9,0	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
120	BKCB1047	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	9,0	Đạt	
121	BKCB1048	Phan Nhân	Việt	22/05/2014	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	9,17	Đạt	
122	BKCB1049	Vũ Văn	Việt	30/05/1999	Hưng Yên	6,67	8,17	Đạt	
123	BKCB1050	Nguyễn Văn	Vinh	05/07/2004	Hưng Yên	7,33	9,0	Đạt	
124	BKCB1051	Huỳnh Tuấn	Vũ	28/08/2004	Gia Lai	10,0	8,67	Đạt	
125	BKCB1052	Huỳnh Thảo	Vy	03/05/2006	Đồng Nai	9,33	9,0	Đạt	
126	BKCB1053	Lê Phạm Thị Nhựt	Vy	15/10/2002	Tây Ninh	7,33	8,83	Đạt	
127	BKCB1054	Nguyễn Tường	Vy	27/04/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,17	Đạt	
128	BKCB1055	Nguyễn Thị Thu	Xuân	12/11/2002	Hưng Yên	8,33	8,83	Đạt	

Kết quả Đạt: Điểm lý thuyết (Trắc nghiệm) ≥ 5 và Điểm thực hành ≥ 5

Số lượng thí sinh:
 128
 Số thí sinh đạt:
 121

Số lượng hiện diện:
 123

Thư ký Hội đồng
 Chủ tịch Hội đồng

Ngô Quang Nhựt
 Thoại Nam